



Phụ lục I

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	I	I	
2	Thị xã Buôn Hồ	IV	III	
3	Khu vực dự kiến thành thị xã Ea Kar	-	IV	Định hướng huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar
4	Thị trấn Phước An	IV	IV	
5	Thị trấn Buôn Trấp	IV	IV	
6	Thị trấn Ea Drăng	IV	IV	
7	Thị trấn Quảng Phú	IV	IV	
8	Thị trấn Ea Pôk	V	IV	
9	Thị trấn Ea Súp	V	V	
10	Thị trấn M'Đrăk	V	V	
11	Thị trấn Krông Năng	V	V	
12	Thị trấn Krông Kmar	V	V	
13	Thị trấn Liên sơn	V	V	
14	Khu vực dự kiến hình thành thị trấn Buôn Đôn	V	V	Thành lập thị trấn
15	Thị trấn Pong Drang	V	V	Đã được công nhận là thị trấn năm 2023
16	Đô thị Dray Bhăng	-	V	
17	Đô thị Cư Né	-	V	
18	Đô thị Ea Phê	-	V	
19	Đô thị Ea Na	-	V	
20	Đô thị Trung Hòa	-	V	
21	Đô thị Phú Xuân	-	V	

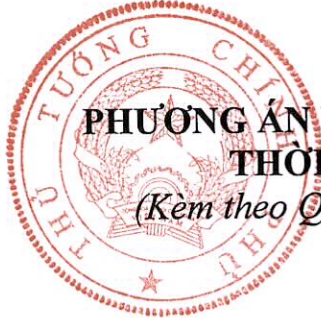
STT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030	
22	Đô thị Ea Wy	-	V	
23	Đô thị Ea Rốk	-	V	
24	Đô thị Ea M'Doal	-	V	
25	Đô thị Ea Bar	-	V	
26	Đô thị Đliê Ya	-	V	
27	Đô thị Krông Na	-	V	
28	Đô thị Ea Ral	-	V	
29	Đô thị Cuôr Đăng	-	V	
30	Đô thị Cư Drăm	-	V	
31	Đô thị cửa khẩu Đăk Ruê	-	V	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

(*) Đô thị dự kiến điều chỉnh phạm vi phân loại đô thị và sắp xếp, thành lập đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2030 theo quy định.



Phụ lục II

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030 , TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
A	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ		
1	Hòa Phú	331,73	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Phú Xuân	325,6	Huyện Cư M'gar
	Tổng	657,33	
B	Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Đắk Lắk được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp		
3	M'Đrăk	300	Huyện M'Đrăk
4	Ea Kar	480	Huyện Ea Kar
5	Ea H'leo	400	Huyện Ea H'leo
	Tổng	1.180	

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định



Phụ lục III

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số 1747 /QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	1.656,16	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột		
1	Cụm công nghiệp Tân An 1	48,5	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Cụm công nghiệp Tân An 2	56,3	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Cụm công nghiệp Hòa Xuân 1	75	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Cụm công nghiệp Hòa Xuân 2	75	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	Thị xã Buôn Hồ		
5	Cụm công nghiệp Cư Bao	75	Thị xã Buôn Hồ
III	Huyện Ea H'leo		
6	Cụm công nghiệp Ea Ral	33	Huyện Ea H'leo
7	Cụm công nghiệp Bắc Ea H'leo	75	Huyện Ea H'leo
IV	Huyện Ea Súp		
8	Cụm công nghiệp Ea Lê	50	Huyện Ea Súp
V	Huyện Buôn Đôn		
9	Cụm công nghiệp Ea Nuôl	60	Huyện Buôn Đôn
VI	Huyện Krông Búk		
10	Cụm công nghiệp Krông Búk 1	69,3	Huyện Krông Búk
11	Cụm công nghiệp Krông Búk 2	75	Huyện Krông Búk
VII	Huyện Ea Kar		
12	Cụm công nghiệp Ea Đar	52,32	Huyện Ea Kar
13	Cụm công nghiệp Ea Ô	75	Huyện Ea Kar
14	Cụm công nghiệp Cư Elang	75	Huyện Ea Kar

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
VIII	Huyện Krông Pắc		
15	Cụm công nghiệp Tân Tiến	75	Huyện Krông Pắc
IX	Huyện M'Đrăk		
16	Cụm công nghiệp M'Đrăk	70,12	Huyện M'Đrăk
17	Cụm công nghiệp Cư Pao	75	Huyện M'Đrăk
18	Cụm công nghiệp Ea Trang	75	Huyện M'Đrăk
X	Huyện Krông Bông		
19	Cụm công nghiệp Hòa Sơn	16,62	Huyện Krông Bông
20	Cụm công nghiệp Dang Kang	75	Huyện Krông Bông
XI	Huyện Krông Ana		
21	Cụm công nghiệp Buôn Chấm	50	Huyện Krông Ana
XII	Huyện Lắk		
22	Cụm công nghiệp Yang Tao	50	Huyện Lắk
23	Cụm công nghiệp Krông Nô	50	Huyện Lắk
XIII	Huyện Cư Kuin		
24	Cụm công nghiệp Dray Bhang	75	Huyện Cư Kuin
XIV	Huyện Krông Năng		
25	Cụm công nghiệp Krông Năng	75	Huyện Krông Năng
XV	Huyện Cư M'gar		
26	Cụm công nghiệp Ea Kpam	75	Huyện Cư M'gar

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.



Phụ lục IV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747 /QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
A	Công trình cấp quốc gia						
I	Cao tốc						
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)	Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	160	Cao tốc, 6 làn xe		x
	Đoạn Pleiku (tỉnh Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk)						
		Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (tỉnh Đắk Nông)	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	105	Cao tốc, 6 làn xe	
2	Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)	Cảng Nam Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa	Đường cao tốc Bắc -Nam phía Tây, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	117,593 ¹	Cao tốc, 4 làn xe		x
II	Quốc lộ			850,27			
1	QL26	Km32+00	Km151+224	118,7	III, 2-4 làn xe	x	
2	QL29	Km109+790	Km284+155	174,37	III-IV, 2-4 làn xe	x	
3	QL19C	Km151+050	Km177+950	26,52	III-IV, 2-4 làn xe	x	
4	QL27	Km0+000	Km88+500	88,5	III-IV, 2-4 làn xe	x	
5	Trường Sơn Đông	Km495+200	Km601+840	129,95	III-IV, 2-4 làn xe	x	
6	Đường Hồ Chí Minh	Km1667+570	Km1793+100	125,27	III-IV, 2-4 làn xe	x	

¹ Theo Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 thì tuyến dài 130 km. Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột thì tuyến dài 117,593 km

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
-	Tuyến tránh phía Tây thị xã Buôn Hồ	Km0+00 (km 1728+200 đường Hồ Chí Minh)	Km26+060: (km1757+800 đường Hồ Chí Minh)	26,06	cao tốc, 4-6 làn xe	x	
-	Tuyến tránh trung tâm thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo	Km 1687+139 đường Hồ Chí Minh (xã Ea Ral)	Km 1709+341 (xã EaNam) đường Hồ Chí Minh	23,33	III, 2 làn xe	x	
-	Tuyến tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột	Km 0 tại khoảng km 1757+800, đường Hồ Chí Minh	Km 39, (nối vào đường Hồ Chí Minh)	39,07	III, 2 làn xe		x
7	QL14C	Km202+000	Km285+500	83,5	III-IV, 2-4 làn xe	x	
	QL14C cũ			15	III-IV, 2-4 làn xe	x	
B	Công trình cấp tỉnh						
I	Đường tỉnh			1.670			
1	ĐT.687 (Tỉnh lộ 7)	Km0 +000 (tại Km47+900 của QL27)	Km23+246 (giao với ĐT.698, xã Buôn Triết)	23,246	III, 2-4 làn xe	x	
2	ĐT 687B (Tỉnh lộ 7B), đường liên kết	Km0+000 (tại Km 84 + 600 QL 27)	Km 82 +000 (giao TSD tại xã Yang Mao)	82	III, 2-4 làn xe		x
3	ĐT.688 (Tỉnh lộ 8)	Km0+000 (cuối đường Phan Chu Trinh)	Km41+500 (giao đường Hồ Chí Minh tại Km1732+300)	41,5	ĐT, III, 2-4 làn xe	x	x
4	ĐT.688B (Tỉnh lộ 8B)	Km0+000 (đường Hồ Chí Minh, ngã 3 xã Ea Nam)	Km53+000 (Km22 ĐT.688)	53	III, 2-4 làn xe		x
5	ĐT.688C (Tỉnh lộ 8C)	Km 0+000 (xã Chư Kbo, Km 1720+800 đường Hồ Chí Minh)	Km 16+754 (giao ĐT.688B, xã Ea Kuêh)	16,754	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
6	ĐT.688D (Tỉnh lộ 8D)	Km 0+000 (tại xã Cư Pong, giao với ĐT.688C)	Km 18+000 (giao ĐT.688B, xã Ea Tar)	18	III, 2-4 làn xe		x
7	ĐT.688E (Tỉnh lộ 8E)	Km 0+000 (tại Km16 ĐT.688)	Km50+000 (giao ĐT.697, thị trấn EaSúp)	50	III, 2-4 làn xe		x
8	ĐT.688F	Km 0+000 (tại Km21 ĐT.688)	Km17+000 (giao QL.29)	17	III, 2-4 làn xe		x
9	ĐT.689 (Tỉnh lộ 9)	Km0+000 (tại Km123+00 QL.26)	Km27+000 (tại Km15+000 ĐT.692)	27	III, 2-4 làn xe	x	
10	ĐT.689B (Tỉnh lộ 9B)	Km0+000 (Km104, Quốc lộ 26)	Km 27 +000 (tại Km28+050 ĐT.692 (TL12), xã Hòa Phong, Krông Bông)	27	III, 2-4 làn xe		x
11	ĐT.689C (Tỉnh lộ 9C)	Km0+000 (giao ĐT.693D, xã Ea Păl)	Km24+000 (giao với QL26)	24	III, 2-4 làn xe		x
12	ĐT.690 (Tỉnh lộ 10)	Km0 +000 (tại Km171+50, QL.29)	Km 78 +000 (giao ĐT.698, xã Ea Bông)	78	ĐT,III, 2-4 làn xe	x	x
13	ĐT.690C (Tỉnh lộ 10C)	Km0+000 (tại Km16+370 ĐT.689)	Km15+000 (giao với ĐT.690)	15	III, 2-4 làn xe		x
14	ĐT.691 (Tỉnh lộ 11)	Km0+000 (tại Km11 ĐT.697D)	Km30+000 (giao với ĐT.697C, xã Ea Tir)	30	III, 2-4 làn xe		x
15	ĐT.691B (Tỉnh lộ 11B)	Km 0+000 (giao với QL26 tại xã Ea Đar)	Km15+000 (giao với QL29 tại xã Ea Sô)	15	III, 2-4 làn xe		x
16	ĐT.692 (Tỉnh lộ 12)	Km0+000	Km53+000	53	ĐT,III,	x	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
		(giao tại Km29+580 QL.27)	(giao Trường Sơn Đông, xã Cư Đrăm)		2-4 làn xe		
17	ĐT.693 (Tỉnh lộ 13)	Km0 +000 (tại Km67+800 QL.26)	Km40 (tại Km109+700 QL.29)	40	III, 2-4 làn xe	x	
18	ĐT 693C (Tỉnh lộ 13C), đường liên kết	Km0+000 (giao TSD tại nhánh 1 xã Krông A, M'Đrăk và nhánh 2, xã Cư San, huyện M'Đrăk)	Km 34+000 (giao ĐT.963D, xã Ea Pal, huyện Ea Kar)	34	III, 2-4 làn xe		x
19	ĐT.693D (Tỉnh lộ 13D), đường động lực	Km0+000 (giao QL.29, xã Ea Sar)	Km 33+500 (xã Cư Elang giao ĐT.699)	33,5	III, 2-4 làn xe		x
20	ĐT.694 (Tỉnh lộ 14), đường động lực	Km 0+000 (tại Km5+400 ĐT.695)	Km 38+000 (giao của QL.29 với ĐT.690)	38	III, 2-4 làn xe		x
21	ĐT 694B (Tỉnh lộ 14B)	Km 00+000 (tại Ea Sol, nối vào ĐT 695)	Km50+000 (xã Phú Xuân, giao ĐT.699)	50	III, 2-4 làn xe		x
22	ĐT.695 (Tỉnh lộ 15), đường liên kết	Km0+000 (Km1698+800 đường HCM)	Km29+000 (xã Ea Sol, ranh giới với tỉnh Gia Lai)	29	ĐT,III, 2-4 làn xe	x	
23	ĐT.696 (Tỉnh lộ 16)	Km0+000 (giao tại Km215+450, Quốc lộ 29, xã Ea Khiết)	Km27+000 (giao với ĐT.697 tại Km27+900)	27	III, 2-4 làn xe		x
24	ĐT.696B (Tỉnh lộ 16B)	Km0+000 (giao ĐT.697, trung tâm huyện Buôn Đôn)	Km62+000 (giao QL.14C, xã Krông Na)	62	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
25	ĐT 696C (Tỉnh lộ 16C), đường liên kết	Km 0+000 (tại ĐT.697 xã Krông Na)	Km 18+500 (xã Krông Na, giáp xã Đắk Will, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông)	18,5	III, 2-4 làn xe		x
26	ĐT 696D (Tỉnh lộ 16D)	Km 0+000 (tại xã Ea Rốc, nối với ĐT.697)	Km22+000 (tại xã Ia Rve, nối vào QL14C)	22	III, 2-4 làn xe		x
27	ĐT.696E (Tỉnh lộ 16E)	Km0+000 (xã Ia Lốp, giao QL.14C)	Km22+000 (xã Ia Jloi, giao ĐT.697D)	22	III, 2-4 làn xe		x
28	ĐT.696G (Tỉnh lộ 16G), đường liên kết	Km0 +000 (tại Km202, QL.14C)	Km40+000 (xã Ia Jloi)	40	III, 2-4 làn xe		x
29	ĐT.697 (Tỉnh lộ 1)	Km0+000, (Km9+600, Tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột)	Km84+500, (điểm cuối ĐT.697D)	84,5	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x
30	ĐT 697B (Tỉnh lộ 17B)	Km0+000 (tại Km 1690+010 đường Hồ Chí Minh, xã Ea Ra)	Km54+000 (tại xã Ea Lê, giao ĐT.697)	54	III, 2-4 làn xe		x
31	ĐT 697C (Tỉnh lộ 17C)	Km 0+000 (tại Km 1714+500 đường Hồ Chí Minh)	Km 39+000 (tại xã Ea Lê, giao ĐT.697)	39	III, 2-4 làn xe		x
32	ĐT 697D (Tỉnh lộ 17D), đường liên kết	Km 0+000 (tại Km 1670+700 đường Hồ Chí Minh)	Km47+000 (tại xã Ea Rốc)	47	III, 2-4 làn xe		x
33	ĐT.697F (Tỉnh lộ 17F), vành đai	Km0+000 (tại Km134+600 QL.26)	Km 44+000 (tại Km12, ĐT.697E)	44	III, 2-4 làn xe		x
34	ĐT.697E (Tỉnh lộ 5),	Km0+000 (giao đường	Km19+000 (Km17+000	19	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
	vành đai	tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột)	ĐT.697)				
35	ĐT.697G (Tỉnh lộ 17G)	Km0+000 (tại xã Ea Nuôi)	Km40+000 (giao với QL.26)	40	III, 2-4 làn xe		x
36	ĐT.698 (Tỉnh lộ 2), đường liên kết	Km0+000 (giao ĐT.697)	Km83+000 (giao QL.27 tại Km74+000)	83	ĐT,III, 2-4 làn xe	x	x
37	ĐT.698B (Tỉnh lộ 2B), đường liên kết	Km0+000 (Km23+100, QL.27)	Km22+000 (Ranh Thị trấn Buôn Trấp, với xã Buôn Choah, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông)	22	III, 2-4 làn xe		x
38	ĐT.698C (Tỉnh lộ 2C)	Km0+000 (xã Hòa Phú, Km1792 đường Hồ Chí Minh,)	Km25+000 (giao ĐT.698)	25	III, 2-4 làn xe		x
39	ĐT.698D (Tỉnh lộ 2D)	Km0+000 (giao với ĐT.697 tại xã Ea Nuôi)	Km22+000 (điểm đầu ĐT.698C, xã Hòa Phú)	22	III, 2-4 làn xe		x
40	ĐT.699 (Tỉnh lộ 3), đường động lực	Km0+000 (tại Km 1717+500 đường Hồ Chí Minh)	Km100+000 (giao ĐT.692)	100	III, 2-4 làn xe	x	x
41	ĐT 699B (Tỉnh lộ 3B)	Km 0+000 (Km 1744+800 đường Hồ Chí Minh)	Km 45+000 (Nhánh 1: giao ĐT.691B, xã Ea Sar; Nhánh 2: giao QL26)	45	III, 2-4 làn xe		x
42	ĐT.699C (Tỉnh lộ 3C)	Km0+000 (giao QL.26, xã Ea Phê)	Km19+000 (giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1754+100)	19	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
43	ĐT.699D (Tỉnh lộ 3D)	Km0+000 (phường An Lạc, giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1737+450)	Km 17+000 (xã Phú Xuân, giao ĐT.699)	17	III, 2-4 làn xe		x
44	ĐT.699E	Km0+000 (giao QL.26, xã Ea Trang)	Km 23+000 (giao TSD tại xã Cư San)	23	III, 2-4 làn xe		x
II	Vành đai, Tuyến tránh và đường nối			197			
1	Tuyến phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	Km0+00 (Km1770+900 đường Hồ Chí Minh)	Km 12+ 340 (Km1783+186 đường Hồ Chí Minh)	12,34	III, 2-4 làn xe	x	
2	Đường vành đai thị trấn M'Đrăk (Tránh QL.26	Km 62+040 (QL.26)	Km 67+530 (QL.26)	5,26	III, 2-4 làn xe	x	
3	Đường vành đai phía Tây thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	Km 59+520 (QL.26)	Km 67+530 (QL.26)	10	III-IV, 2 làn xe		x
4	Đường tránh phía Bắc trung tâm thị trấn Krông Năng	Km 169 (QL29)	Km 173 (QL29)	2,6	III-IV, 2 làn xe		x
5	Đường tránh thị trấn Krông Năng	Km163 (QL29)	Km 20 (TL 3)	11	III-IV, 2 làn xe		x
6	Đường vành đai thị trấn Phước An,	Km35, xã Hòa An (QL.26)	Xã Ea Yông (QL.26)	10	III-IV, 2 làn xe		x
7	Tuyến đường tránh Quốc lộ 26 qua thị trấn Ea Kar	Giao QL26 thuộc xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	Giao QL26 thuộc xã Ea Pil, huyện MĐrăk	31	III-IV, 2 làn xe		x
8	Tuyến tránh đô thị Ea Kar phía Bắc - Nam QL26	Nhánh phía Bắc: xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kmut, huyện Ea Kar	40	III-IV, 2 làn xe		x
		Nhánh phía Nam:	Ea Kmut, huyện Ea				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
		xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Kar				
9	Đường tránh QL.27 qua huyện Lắk.	Km43+400, QL27	Km50+00, QL27	7,5	III- IV, 2 làn xe		x
10	Đường tránh huyện Cư Kuin	Km6+200, QL27	Km19+700, QL27	14	III, 2 làn xe		x
11	Đường tránh QL.29 thị xã Buôn Hồ	Ea Ho (Krông Năng)	Ea Ngai (Krông Búk)	9,3	III, 2 làn xe		x
12	Vành đai 2 thành phố Buôn Ma Thuột	Tại Km 1757+800, đường Hồ Chí Minh	Tại Km 1789+700, đường Hồ Chí Minh	38	III, 2 -4làn xe		x
13	Đường nối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột - Đại lộ Đông Tây	Điểm cuối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	Giao Đại lộ Đông Tây	6	ĐĐT		x

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên số được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.



Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

STT	Hạng mục	Quy mô công suất (MW)
1	Thủy điện	Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
2	Nhà máy điện gió	
3	Điện sinh khối	
4	Điện mặt trời	
5	Các nguồn điện tiềm năng	
5.1	Điện gió tại các huyện Krông Búk, Ea H'leo, Krông Năng, Cư M'gar, Krông Pắc, Cư Kuin, thị xã Buôn Hồ và các địa bàn cấp huyện có tiềm năng khác	
5.2	Điện sản xuất từ rác tại thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Krông Búk và các huyện, thị xã có tiềm năng về nguyên liệu sơ cấp sản xuất điện sinh khối	
5.3	Điện mặt trời theo cơ chế tự sản tự tiêu	

B. LƯỚI ĐIỆN

STT	Nội dung	Dự kiến công suất	Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030	
I	Lưới điện 500kV		
a	Trạm biến áp 500kV xây mới	Số lượng x MVA	
1	Trạm 500KV Krông Búk	2x900	Theo Quy hoạch điện VIII
b	Đường dây 500kV	Số mạch x km	
1	Đầu nối vào trạm 500 kV Krông Búk	2x5	
2	500 kV TBK Dung Quất - Krông Búk	2x400	
3	500 kV Krông Búk - Tây Ninh 1	2x313	Theo Quy hoạch điện VIII
4	Krông Búk - Rẽ Pleiku 2 - Chơn Thành	4x2	
II	Lưới điện 220kV		

STT	Nội dung	Dự kiến công suất	Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030	
	Trạm biến áp 220kV	Số lượng x MVA	
a	Xây mới		
1	Trạm biến áp 220/110 kV nối cấp trong trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'gar)	1x250	Theo Quyết định số 3946/QĐ-BCT ngày 16/10/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV
2	Trạm biến áp 220/110 kV Ea Kar	1x250	
b	Cải tạo, mở rộng		
1	Trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cư Kuin) từ (2x125) lên thành (125+250)	1x250	
2	Nâng công suất 02 Trạm biến áp 220kV với tổng công suất tăng thêm 375MVA (Nối cấp trong trạm 500/220kV Krông Búk (Cư M'gar) lắp máy 4 AT4 - 250MVA và Trạm 220kV Ea Kar thay 125 thành 250MVA)		
	Đường dây	Số mạch x km	
a	Xây mới		
1	Đường dây 220 kV 04 mạch đầu nối phía 220 kV trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'gar) - Chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Krông Búk - Srêpôk 4 và ĐZ 220kV Krông Búk - Buôn Kuốp	13	
2	Đường dây 220 kV 04 mạch đầu nối trạm biến áp 220 kV Ea Kar - Treo dây mạch 2.	2	
III	Lưới điện 110kV		
	Trạm biến áp 110kV	Số lượng x MVA	
a	Xây mới		
	10 trạm biến áp 110 kV (Ea Kar 2; Cư M'gar 2; Krông Búk 2; Hòa Bình 3; Lắc; Buôn Đôn; M'Đrăk; Ea H'leo 2; Phú Xuân; Hòa Phú 1)	370 MVA	
b	Cải tạo, mở rộng		
	20 trạm biến áp 110 kV (Krông Ana 2; Krông Bông; Krông Năng; Cư	1,002 MVA	

STT	Nội dung	Dự kiến công suất	Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030	
	M'gar; Ea H'Leo; Ea Tam; Hòa Thuận; Hòa Bình 2; Hòa Phú; Krông Ana; Buôn Hồ; Ea Kar; Krông Păk; Ea Suop; M'Đrăk; Ea Kar 2; Cư M'gar 2; Buôn Đôn; Lăk; Phú Xuân)		
	Đường dây	Số mạch x km	
a	Xây mới		
1	10 đường dây 110 kV mạch kép (đầu nối lộ ra 110kV của trạm 220kV Krông Búk (Cư M'gar) đến TBA 110kV Cư M'gar; đầu nối TBA 110kV Cư M'gar 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110KV Cư M'gar - TC 110kV TBA 220kV Krông Búk (Cư M'gar); M'Đrăk - Ea Kar (treo dây 2 mạch); Đầu nối trạm Ea Kar 2- chuyển tiếp trên mạch 2 ĐZ 110kV Ea Kar - M'Đrăk; đầu nối Trạm 110kV Phú Xuân - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Thuận - Trạm 220kV Krông Búk: Đầu nối TBA 110kV Hòa Bình 3 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Bình - Trạm 220kV Krông Búk; đầu nối TBA 110kV Krông Búk 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ea H'Leo - Trạm 220kV Krông Búk); nhánh rẽ trạm 110kV Ea H'Leo 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ea H'Leo - Ajun Pa; xuất tuyến 110kV của Trạm 220kV Ea Kar - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Krông Năng - Ea Kar; xuất tuyến 110kV của Trạm 220kV Ea Kar - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Krông Păk - Ea Kar); đầu nối TBA 110kV Hòa Phú 1 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Buôn Kuốp - Cư Jút)	188 km	
2	07 đường dây 110 kV mạch đơn: Đầu nối lộ ra 110kV của Trạm 220kV Krông Búk (Cư M'gar) đến TBA Ea Súp; TC 110kV của Trạm nối cấp 220kV Krông Búk (Cư M'gar) - (Cư	140 km	

STT	Nội dung	Dự kiến công suất	Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030	
	M'gar 2); Trạm 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - Krông Ana 2; Trạm 220kV Ea Kar - Buôn Hồ); Hòa Bình 2 - Buôn Đôn; Krông Ana 2 - Lắc; Krông Bông - Lắc		
b	Cải tạo, mở rộng		
	04 đường dây 110 kV :Trạm 220kV Krông Ana - trạm 110kV Krông Pắc; Krông Búk - Ea Kar; Krông Búk - Ea H'Leo; Krông Pắc - Ea Kar)	126,12 km	
IV	Trạm sạc điện	Trạm	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	Trên 5 trạm	
2	Thị xã Buôn Hồ	Từ 3-5 trạm	
3	Huyện Ea Kar	Từ 3-5 trạm	
4	Các huyện còn lại	1-2 trạm	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và các tuyến đường dây phải căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.



Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LOGISTICS VÀ CẢNG CẠN
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030

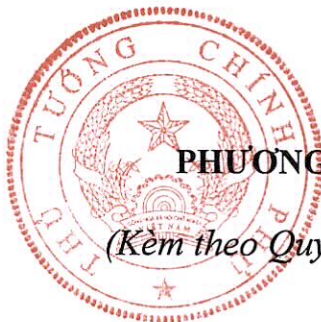
*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Loại công trình	Dự kiến địa điểm
I	Cảng cạn và ICD	
1	Cảng cạn	Huyện Krông Búk
2	ICD tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	ICD tại huyện Krông Pắc	Huyện Krông Pắc
II	Trung tâm logistc	
1	Trung tâm logistics	Huyện Krông Búk
2	Trung tâm logistics	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Trung tâm logistics	Huyện Krông Pắc
4	Trung tâm logistics	Huyện Ea H'leo
5	Trung tâm logistics	Huyện Ea Kar

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm về việc tính toán xác định số lượng và quy mô các trung tâm logistics, cảng cạn và ICD bảo đảm hiệu quả quỹ đất.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các Trung tâm logistics, cảng cạn và ICD sẽ được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư. Tùy theo tình hình thực tế sẽ điều chỉnh thời gian thực hiện đối với các Trung tâm logistics định hướng sau năm 2030.



Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỦY LỢI TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Địa điểm xây dựng
I	Cấp nước tưới và phòng chống hạn hán		
1	Hồ Ea Khal	7.500	Huyện Ea H'leo
2	Hồ Krông Năng	7.200	Huyện Krông Năng
3	Hồ Ea H'leo 2	500	Huyện Ea H'leo
4	Hồ Ea Đeh hạ	950	Huyện Ea H'leo
5	Hồ Ea Khal 4	1.000	Huyện Ea H'leo
6	Hồ Krông Pách Thượng (giai đoạn 2)	-	Huyện Ea Kar
7	Hồ Ea Por	475	Huyện Krông Búk
8	Hồ Buôn Krum	470	Thị xã Buôn Hồ
9	Hồ Buôn Bơn 1,2	335	Thị xã Buôn Hồ
10	Hồ Ea Tlir	700	Huyện Krông Bông
11	Hồ Chư Klen	650	Huyện Krông Bông
12	Hồ Ea Knuêch	750	Huyện Krông Pắc
13	Hồ Buôn Dừng	900	Huyện Lắk
14	Hồ Ea Mdroh 1	1.850	Huyện Cư M'gar
14	Nâng cấp và xây dựng mới các công trình còn lại		Toàn tỉnh
15	Kiên cố hóa 800-900 km kênh mương		Toàn tỉnh
16	Các dự án Trung ương cấp thiết trên địa bàn		Toàn tỉnh
II	Tiêu, thoát nước		
1	Xây dựng các trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp thuộc vùng tiêu Ô tiêu Buôn Đua; Ô tiêu Quảng Điền 1; Ô tiêu Quảng Điền 2; Ô tiêu Bình Hoà; Tiểu vùng Buôn Tráp 1; Tiểu vùng Buôn Tráp 2; Tiểu vùng Buôn Tráp 3; Ô tiêu Buôn Tría; Ô tiêu Buôn Triết Lắk - Buôn Tráp		Huyện Lắk, Huyện Krông Ana
2	Nạo vét khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea Hleo thuộc vùng		Huyện Ea Súp

STT	Loại công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Địa điểm xây dựng
	tiêu Ea Súp		
3	Xây dựng cống tiêu tự chảy, đào kênh ngăn nước tràn phần núi hạ lưu hồ Buôn Tría; đào kênh tách lũ, nạo vét kênh tiêu, kênh thoát lũ tại cái vị trí cần thiết trên địa bàn		Huyện Lắk, Huyện Krông Ana
III	Phòng chống lũ		
1	Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana		Huyện Krông Ana
2	Xây dựng đê bao vùng Lắk - Buôn Tráp		Huyện Lắk, huyện Krông Ana
3	Xây dựng kè dọc sông Krông Nô, hạ lưu hồ Buôn Tua Shar		Huyện Lắk
4	Xây dựng hồ Krông Bông		Huyện Krông Bông
5	Nâng cấp, bổ sung chức năng cắt giảm lũ và giảm ngập lụt cho các hồ thủy điện Buôn Tua Srah, hồ Krông Búk hạ, hồ Krông Pách Thượng		Các huyện: Lắk, Krông Pắc, M'Drăk
6	Các dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối		Trên địa bàn tỉnh
7	Hệ thống cảnh báo, công trình phòng, chống lũ quét tại một số khu vực có nguy cơ cao		Trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi phải phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

- Các dự án, công trình phát triển thủy lợi khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành, đề án của địa phương.



Phụ lục VIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
SINH HOẠT TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Địa điểm	Nguồn nước	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđ)	Công suất Quy hoạch (m ³ /ngđ)
1	Huyện Krông Ana và thành Buôn Ma Thuột	Nước ngầm, nước mặt	92.500	109.000
2	Huyện Ea H'leo	Nước ngầm, nước mặt	2.500	26.000
3	Huyện Ea Súp	Nước mặt	2.000	13.500
4	Huyện Krông Năng	Nước mặt	1.600	23.500
5	Huyện Krông Búk	Nước mặt	-	14.500
6	Huyện Buôn Đôn	Nước mặt	1.000	12.500
7	Huyện Cư M'gar	Nước ngầm, nước mặt	2.000	32.000
8	Thị xã Ea Kar	Nước ngầm, nước mặt	3.000	29.500
9	Huyện M'Đrăk	Nước mặt	700	15.500
10	Huyện Krông Pắc	Nước mặt, nước mạch xuất lộ	2.000	35.000
11	Huyện Krông Bông	Nước mặt	600	18.000
12	Huyện Krông Ana	Nước ngầm	830	14.500
13	Huyện Lắk	Nước ngầm	250	4.000
14	Huyện Cư Kuin	Nước mạch xuất lộ	5.000	19.000
15	Thị xã Buôn Hồ	Nước mặt	9.800	21.000

Ghi chú:

- Tên, địa điểm, công suất, diện tích, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên số được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

Quy mô, công suất các nhà máy nước, trạm cấp nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.



Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG,
KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
A	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG (từ Cấp II trở lên)	
1	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (Cấp II)	Huyện Buôn Đôn
2	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (Cấp II)	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột (Cấp II)	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Nghĩa trang Krông Pắc (Cấp II)	Huyện Krông Pắc
5	Nghĩa trang Ea Kar (Cấp II)	Huyện Ea Kar
6	Nghĩa trang Ea Súp (Cấp II)	Huyện Ea Súp
7	Nghĩa trang Krông Búk (Cấp II)	Huyện Krông Búk
8	Nghĩa trang Hòa Thắng (Cấp II)	Thành phố Buôn Ma Thuột
B	CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR) SINH HOẠT	
I	Cơ sở xử lý chất thải cấp tiểu vùng, vùng liên huyện	
1	Cơ sở xử lý CTR thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột, tiểu vùng trung tâm tỉnh
2	Cơ sở xử lý CTR thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ, tiểu vùng phía Bắc tỉnh
3	Cơ sở xử lý CTR huyện Cư M'gar	Huyện Cư M'gar và các xã thuộc huyện phụ cận tiểu vùng trung tâm
4	Cơ sở xử lý CTR thị xã Ea Kar	Thị xã Ea Kar, tiểu vùng phía Đông tỉnh
II	Cơ sở xử lý chất thải cấp huyện	
1	Cơ sở xử lý CTR huyện Ea H'leo	Các xã thuộc huyện Ea H'leo
2	Cơ sở xử lý CTR huyện Cư Kuin	Huyện Cư Kuin
3	Cơ sở xử lý CTR huyện Buôn Đôn	Huyện Buôn Đôn

STT	Danh mục	Địa điểm
4	Cơ sở xử lý CTR huyện Ea Súp	Huyện Ea Súp
5	Cơ sở xử lý CTR huyện Lắk	Huyện Lắk
6	Cơ sở xử lý CTR huyện M'Đrăk	Huyện M'Đrăk
7	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Bông	Huyện Krông Bông
8	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Pắc	Huyện Krông Pắc
9	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Năng	Huyện Krông Năng
10	Cơ sở xử lý CTR Buôn Trấp	Huyện Krông Ana
11	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Búk	Huyện Krông Búk

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ. Các dự án, công trình phát triển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, khu xử lý chất thải khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục X

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - Y TẾ,
AN SINH XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
A	CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	
I	Hệ đại học, cao đẳng	
1	Nâng cấp Trường Đại học Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Xây dựng Trường Đại học Y Dược	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Xây dựng phân khu Đại học Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Phát triển Trường cao đẳng Đắc Lắc thành trường chất lượng cao	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	Giáo dục nghề nghiệp	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
B	CƠ SỞ Y TẾ	
I	Xây dựng mới	
1	Xây dựng Bệnh viện tuyến Trung ương	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Xây dựng Trung tâm Ung bướu	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Bệnh viện Sản - Nhi	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	Thành phố Buôn Ma Thuột
6	Bệnh viện Nhiệt đới	Thành phố Buôn Ma Thuột
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Buôn Ma Thuột
8	Trung tâm huyết học và truyền máu	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	Nâng cấp, sửa chữa	
1	Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Bệnh viện Mắt	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Bệnh viện Phổi	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Buôn Ma Thuột

STT	Danh mục	Địa điểm
6	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	Huyện Ea Kar
7	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
8	Bệnh viện Công an Tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
9	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Buôn Ma Thuột
10	Trung tâm Pháp y	Thành phố Buôn Ma Thuột
11	Trung tâm Da liễu	Thành phố Buôn Ma Thuột
12	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Thành phố Buôn Ma Thuột
C	CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, AN SINH XÃ HỘI	
I	Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	
1	Xây mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Nâng cấp Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập tỉnh	Huyện Krông Pắc
4	Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (Viện Dưỡng lão)	Huyện Buôn Đôn
II	Hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	
1	Nâng cấp Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng	Thành phố Buôn Ma Thuột
III	Hệ thống tư vấn, giới thiệu việc làm	
1	Nâng cấp, hiện đại hóa Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt quy hoạch, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển hạ tầng giáo dục, đào tạo, y tế, an sinh xã hội khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1747 /QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	DỰ ÁN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, LĨNH VỰC BẢO TỒN	
1	Cải tạo, nâng cấp Thư viện tỉnh: Mô hình thư viện truyền thống, kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số (số hóa vốn tài liệu) tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Đầu tư xây dựng “Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk” tại thành phố Buôn Ma Thuột; đầu tư chuyển đổi số hoạt động của Bảo tàng Đắk Lắk, giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 (giai đoạn 1)	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột; Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử quốc gia Biệt Điện Bảo Đại; Di tích lịch sử Đồn Điền CADA; Di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn Điền CADA; Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3; Di tích lịch sử quốc gia Đình Lạc Giao; Bảo tàng Đắk Lắk	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử quốc gia, di tích lịch sử cấp tỉnh; Danh lam thắng cảnh quốc gia, cấp tỉnh gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
5	Xây dựng Đền thờ Vua Hùng của vùng Tây Nguyên đặt tại tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin
6	Đầu tư xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh; Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm Văn hóa điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (giai đoạn 2)	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỂ DỤC, THỂ THAO	
1	Xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Đầu tư xây dựng Sân vận động tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột

3	Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
5	Đầu tư xây dựng các công trình tập luyện thể thao tại các thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn các xã, phường, thị trấn	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
6	Các Dự án sân gôn: Hồ Ea Kao; hồ Ea Nhái; hồ Lắc; Buôn Đôn	Thành phố Buôn Ma Thuột; các huyện: Cư M'gar, Krông Pắc, Lắc, Buôn Đôn

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa, thể thao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, CHỢ ĐẦU MỐI,
TRUNG TÂM TRIỂN LÃM TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747 /QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
I	Chợ đầu mối	
1	Chợ đầu mối (nông sản) tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Chợ đầu mối tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Chợ đầu mối huyện Ea H'leo	Huyện Ea H'leo
4	Chợ đầu mối tại thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ
5	Chợ đầu mối huyện Ea Kar	Huyện Ea Kar
II	Siêu thị, trung tâm thương mại	
1	Siêu thị hạng I, II, III tại khu vực trung tâm thành phố, thị xã và các huyện	Toàn tỉnh
2	Trung tâm thương mại gắn với các khu đô thị mới văn minh, hiện đại	Toàn tỉnh
III	Trung tâm hội chợ triển lãm	
1	Trung tâm hội chợ, triển lãm vùng Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột

Ghi chú: Tên, quy mô, phân hạng và phạm vi ranh giới các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.



Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, BÁO CHÍ VÀ
PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747 /QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Danh mục	Địa điểm
A	HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO	
1	Nâng cấp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Nâng cấp Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học và Công nghệ	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng vật nuôi	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Trung tâm Đổi mới sáng tạo vùng Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
6	Khu thí điểm công nghệ bảo quản, chế biến nấm ăn và nấm dược liệu và một số sản phẩm chủ lực của tỉnh	Thành phố Buôn Ma Thuột
7	Khu công nghệ cao và phát triển công nghệ phần mềm	Thành phố Buôn Ma Thuột
B	HẠ TẦNG BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, BÁO CHÍ, XUẤT BẢN, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH	
1	Đầu tư bưu cục cho chương trình nông thôn mới	Thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện và thị xã
2	Ngầm hóa cáp viễn thông	Trung tâm các đô thị: Thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện và thị xã
3	Xây dựng và nâng cấp đô thị thông minh Buôn Ma Thuột và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số. Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh. Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	Thành phố Buôn Ma Thuột

STT	Danh mục	Địa điểm
4	Xây dựng hệ thống hạ tầng truyền thanh, truyền hình cấp tỉnh, huyện, xã theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Thành phố Buôn Ma thuật, các huyện và thị xã, các phường, xã

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin, báo chí và phát thanh truyền hình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XIV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU NÔNG NGHIỆP
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên huyện	Công trình	Diện tích dự kiến (ha)
1	Huyện Cư M'gar	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	514
2	Thành phố Buôn Ma Thuột	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	237
3	Thành phố Buôn Ma Thuột	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	300
4	Huyện Krông Búk	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại đội I của Nông trường cao su Chư Kpô	242

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH, VUI CHƠI-GIẢI TRÍ,
SÂN GÔN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
I	Khu du lịch	
1	Cụm du lịch thành phố Buôn Ma Thuột	Các phường, xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột
2	Khu du lịch quốc gia Vườn quốc gia Yok Đôn	Huyện Buôn Đôn
3	Khu du lịch quốc gia Hồ Lắk	Huyện Lắk
4	Khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Chư Yang Sin	Huyện Krông Bông, Huyện Lắk
5	Cụm du lịch thắng cảnh Cụm thác Dray Nur, thác Dray Sáp Thượng- Gia Long	Huyện Krông Ana
6	Khu du lịch danh lam thắng cảnh thác Bìm Bịp	Huyện Lắk
7	Khu du lịch thác Krông Kmar	Huyện Krông Bông
II	Khu dịch vụ vui chơi giải trí	
1	Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng Hồ Lắk (theo tiêu chuẩn quốc tế)	Huyện Lắk
2	Các khu vui chơi giải trí và dịch vụ hỗ trợ thuộc Khu du lịch quốc gia Yok Đôn	Huyện Buôn Đôn
3	Khu dịch vụ vui chơi giải trí đêm (các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, mua sắm và du lịch)	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên (công viên bán hoang dã)	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Khu trường đua ngựa có đặt cược	Huyện M'Đrăk

6	Khu hoạt động thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi, chèo thuyền vượt thác, đua xe địa hình...), hoạt động vui chơi giải trí, khám phá thiên nhiên gắn với hệ thống cảnh quan rừng, núi, hồ nước, thác nước	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Khu dịch vụ tham quan khu bảo tồn tự nhiên	Các khu bảo tồn thiên nhiên
III	Sân gôn	
1	Sân gôn hồ Ea Kao	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Sân gôn hồ Ea Nhái	Huyện Cư Mgar Và huyện Krông Pắc
3	Sân gôn Buôn Đôn	Huyện Buôn Đôn
4	Sân gôn hồ Lắk	Huyện Lắk

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, sân gôn khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XVI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, BẢO TỒN
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
I	Khu văn hóa	
1	Thư viện số	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	Khu bảo tồn, di tích, danh lam thắng cảnh	
1	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Di tích Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 - 1975)	Huyện Krông Bông
3	Di tích lịch sử quốc gia Biệt Điện Bảo Đại	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Khu Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	Huyện Ea H'leo
5	Di tích lịch sử Trụ sở Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Đắk Lắk 1945	Thành phố Buôn Ma Thuột
6	Đền thờ vua Hùng	Thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Cư Kuin
7	Danh lam thắng cảnh Cùm thác Dray Nur, thác Dray Sáp Thượng	Huyện Krông Ana
8	Di tích quốc gia tháp Chăm Yang Prông	Huyện Ea Súp
9	Di tích lịch sử Đồn điền Rossi	Thị xã Buôn Hồ
10	Danh lam thắng cảnh quốc gia thác Thủy Tiên	Huyện Krông Năng
11	Di tích danh lam thắng cảnh quốc gia thác Bìm Bịp	Huyện Lắk

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa, bảo tồn khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XVII
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg *	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
I	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.307.041	1.307.041	1.307.041
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.189.057	1.189.770	1.154.960
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.278	68.999	68.999
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50.213	53.510	53.510
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	435.557		381.041
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	69.557	71.168	71.168
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	220.367	224.891	224.891
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	237.903	248.056	248.056
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	153.223	152.229	152.229
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.303	116.430	151.311
2.1	Đất quốc phòng **	CQP	3.981	6.746	7.136
2.2	Đất an ninh **	CAN	2.340	2.393	2.519
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	182	658	1.837
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	405		1.656
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	488		6.877
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	833		4.902
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21		4.740
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	49.324	60.172	61.836
-	Đất giao thông	DGT	23.894	26.943	26.943

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg *	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
-	Đất thủy lợi	DTL	13.346		16.460
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	107	213	213
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	106	179	179
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.151	1.597	1.597
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	410	545	1.515
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.004	14.888	14.888
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	40	40
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	5	5
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON	140		170
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.941		2.847
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20	94	94
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	191	380	380
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	87		260
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.297		22.135
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	3.100		9.045
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	212		545
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	64		110
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0		0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21.681	841	841
II	Khu chức năng				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg *	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0		0
2	Đất khu kinh tế	KKT	0		0
3	Đất đô thị	KDT	40.745	43.751	77.737

Ghi chú:

*Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

**Diện tích đất quốc phòng, an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.



Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1747 /QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên vùng/tiểu vùng
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
1	Khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh
2	Khu có nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
3	Khu vực Vườn quốc gia Yok Đôn
4	Khu vực Vườn quốc gia Chư Yang Sin
5	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh thông nước
6	Khu dự trữ thiên nhiên Nam Kar
7	Khu vực Vườn Quốc gia Ea Sô (nâng hạng từ Khu dự trữ thiên nhiên Ea Sô)
8	Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk
9	Các Khu di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia, cấp tỉnh
II	Vùng hạn chế phát thải
1	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
2	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ
3	Vùng đệm các khu: khu vực vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan
4	Hệ thống khu di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh
5	Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh
6	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh
7	Toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại V trở lên
III	Vùng khác
1	Toàn bộ phần lãnh thổ còn lại của tỉnh Đắk Lắk nằm ngoài Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải

Ghi chú: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



Phụ lục XIX

**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Thành phần môi trường	Tổng số (điểm)
I	Môi trường nước	86
1	Nước sông suối	28
2	Nước hồ	14
3	Nước dưới đất (nước ngầm)	40
4	Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật	4
II	Môi trường không khí	59
1	Không khí xung quanh	40
2	Không khí khu vực sản xuất và khu công nghiệp	19
III	Môi trường đất, trầm tích	30
1	Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp	20
2	Mẫu bùn trầm tích, lòng sông suối	10

Ghi chú:

- Tiếp tục triển khai, duy trì các điểm, vị trí quan trắc môi trường đang thực hiện trên địa bàn tỉnh nhằm theo dõi diễn biến chất lượng các thành phần môi trường (nước mặt, nước ngầm, không khí).

- Rà soát, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường địa phương. Đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hàng năm. Nghiên cứu, xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; điểm quan trắc định kỳ môi trường nước mặt; điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích; phù hợp với quy hoạch ngành được duyệt.



Phụ lục XX
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1747 /QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khu	Diện tích dự kiến (ha)
1	Đất san lấp	196	1.865,37
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1	20,95
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	157	1.481,3
4	Cát làm vật liệu xây dựng	42	1.071,42
5	Sét sản xuất gạch ngói	35	257,89
6	Mỏ chì, kẽm	1	10,00
7	Than bùn	7	37,66
8	Mỏ thạch anh	1	4,00

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định pháp luật hiện hành.



Phụ lục XXI
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án
I	Lĩnh vực nông nghiệp
1	Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại huyện Cư M'gar
2	Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Krông Búk
3	Các dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thành phố Buôn Ma Thuột
4	Dự án phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu
5	Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông - lâm nghiệp tại huyện Krông Ana
6	Dự án Giảm phát thải khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ nhằm hỗ trợ đạt được các mục tiêu Chương trình Redd + Quốc gia ở Việt Nam tại tỉnh Đắk Lắk
7	Các dự án triển khai Chương trình hỗ trợ của EU cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2023 - 2027
8	Các Chương trình, Đề án phát triển ngành nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh
9	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch tại huyện Cư M'gar
10	Các dự án chăn nuôi và sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Cư M'gar
11	Các dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Ea H'leo
12	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp tại huyện Ea Súp
13	Các dự án ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi tại huyện Lắk
14	Dự án ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi tại huyện Krông Bông
15	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Krông Búk
16	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao huyện Krông Năng
17	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Ea Kar

STT	Tên dự án
18	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại thị xã Buôn Hồ
19	Dự án ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại huyện Krông Bông
20	Dự án ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau tại huyện Krông Năng
21	Các dự án chăn nuôi tập trung tại huyện Ea H'leo
22	Dự án chăn nuôi kết hợp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện M'Đrăk
23	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện M'Đrăk
24	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện Ea Súp
25	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện Ea Súp
26	Dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung tại huyện Krông Năng
27	Các dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung tại huyện Krông Năng
28	Dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản tại huyện Cư M'gar
29	Dự án nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp tại huyện Buôn Đôn
30	Dự án trồng rừng, cải tạo bảo vệ rừng kết hợp chăn nuôi heo công nghệ cao tại huyện Ea Súp
31	Các dự án thu hút trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu
II	Lĩnh vực công nghiệp
1	Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030
2	Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2031-2050
3	Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030
4	Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2031-2050
5	Dự án đầu tư sản xuất nước trái cây tại thành phố Buôn Ma Thuột
6	Dự án nhà máy chế biến thực phẩm tại thành phố Buôn Ma Thuột
7	Dự án nhà máy sản xuất sản phẩm năng lượng xanh tại huyện Ea H'leo

STT	Tên dự án
III	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch
1	Dự án đầu tư Khu du lịch quốc gia Yok Đôn
2	Dự án đầu tư Khu trung tâm thương mại, nhà phố thương mại, dịch vụ giải trí tại thành phố Buôn Ma Thuột
3	Dự án đầu tư Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Lắk
4	Dự án đầu tư Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Yang Sin
5	Dự án Hỗ trợ công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch
6	Các dự án Bảo tồn tài nguyên và môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk
7	Các dự án: Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng sinh thái cà phê tại Buôn Ako Đông; Khu du lịch hồ Ea Kao; Làng Văn hóa du lịch Buôn Kon H'ring; Khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur; Khu du lịch sinh thái, Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; Khu du lịch sinh thái Hồ Ea Bông; Khu du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc Buôn Tring; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đèo Hà Lan; Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Ea Chu Cáp; Khu du lịch hồ Yang Reh; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Krông Pách Thượng tại huyện Ea Kar; Khu du lịch gắn với địa danh lịch sử Thác Dray Kpor tại huyện Ea Kar; Khu dịch vụ giải trí hồ Ea Knốp tại huyện Ea Kar; Không gian văn hóa các dân tộc tại huyện Ea Kar; Khu du lịch tại khu vực Hồ thị trấn Ea Drăng tại huyện Ea Hleo; Khu du lịch Hồ Ea Ral tại huyện Ea H'leo; Khu du lịch sinh thái huyện Buôn Đôn; Phát triển Khu du lịch sinh thái lòng hồ Sêrêpôk 3 tại huyện Buôn Đôn; Khu du lịch thác Krông Kmar tại huyện Krông Bông; Phát triển du lịch dưới tán rừng tại huyện Buôn Đôn.
8	Dự án Cải tạo hạ tầng kỹ thuật hành lang suối Ea Nao - Ea Tam (thành phố Buôn Ma Thuột)
9	Dự án đầu tư Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên
10	Dự án đầu tư Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng hồ Lắk theo tiêu chuẩn quốc tế
11	Dự án đầu tư Khu vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khu du lịch quốc gia Yok Đôn
12	Dự án phát triển Khu phố đêm cho các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, mua sắm và du lịch
13	Dự án đầu tư Khu hoạt động thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi, chèo thuyền vượt thác, đua xe địa hình...), hoạt động vui chơi giải trí, khám phá thiên nhiên gắn với hệ thống cảnh quan rừng, núi, hồ nước, thác nước
14	Dự án đầu tư Khu trường đua ngựa có đặt cược, huyện M'Drăk

STT	Tên dự án
15	Chợ đầu mối (2 điểm) tại thành phố Buôn Ma Thuột
16	Chợ đầu mối tại thị xã Buôn Hồ, thị xã Ea Kar, thị trấn Ea Drăng
17	Các siêu thị hạng II, III tại khu vực trung tâm thành phố, thị xã
18	Các trung tâm thương mại tại thành phố Buôn Ma Thuột và các trung tâm thương mại gắn với các khu đô thị mới
19	Nâng cấp sản giao dịch nông sản
20	Dự án Trung tâm Logistics và Triển lãm tỉnh Đắk Lắk
21	Trung tâm hội trợ, triển lãm vùng Tây Nguyên
22	Các dự án du lịch sinh thái của các Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp, tổ chức quản lý rừng trên địa bàn tỉnh
23	Các dự án phát triển thương mại dịch vụ tại huyện Ea H'leo
24	Khu phát triển thương mại dịch vụ du lịch trong khu vực sân gôn huyện Buôn Đôn
IV	Lĩnh vực văn hóa, bảo tồn
1	Cải tạo, nâng cấp quy mô hoạt động Thư viện tỉnh: Mô hình thư viện truyền thống, kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số (số hóa vốn tài liệu) tại thành phố Buôn Ma Thuột
2	Đầu tư xây dựng “Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk” tại thành phố Buôn Ma Thuột; đầu tư chuyển đổi số hoạt động của Bảo tàng Đắk Lắk, giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 (giai đoạn 1)
3	Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột; Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử quốc gia Biệt điện Bảo Đại; Di tích lịch sử Đồn điền CADA; Di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn điền CADA; Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3; Di tích lịch sử quốc gia Đình Lạc Giao; Bảo tàng Đắk Lắk
4	Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử quốc gia, di tích lịch sử cấp tỉnh; Danh lam thắng cảnh quốc gia, cấp tỉnh gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
5	Xây dựng Đền thờ Vua Hùng của vùng Tây Nguyên đặt tại tỉnh Đắk Lắk
6	Đầu tư xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh; Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm Văn hóa điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (giai đoạn 2)
V	Lĩnh vực thể dục, thể thao
1	Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột

STT	Tên dự án
2	Sân vận động tỉnh Đăk Lăk tại thành phố Buôn Ma Thuột
3	Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Nhà thi đấu đa năng tại thành phố Buôn Ma Thuột
5	Nhà tập luyện tổng hợp (cho các môn thể thao) tại các huyện, thị xã
6	Làng văn hóa thể dục thể thao: Ký túc xá, phòng nghỉ các đoàn đến thi đấu... tại các huyện, thị xã
7	Sân vận động cấp huyện tại các huyện, thị xã
8	Nhà tập luyện và thi đấu tại các huyện, thị xã
9	Bể bơi đạt tiêu chuẩn tại các huyện, thị xã
10	Trung tâm thể dục thể thao khu vực bao gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi đủ tiêu chuẩn để đăng cai các giải thể thao trong khu vực và toàn quốc tại huyện Krông Pắc, thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Kar, huyện Krông Bông
11	Công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các xã, phường, thị trấn
12	Dự án sân gôn hồ Ea Kao
13	Dự án sân gôn hồ Ea Nhái
14	Dự án sân gôn Buôn Đôn
15	Dự án sân gôn hồ Lăk
VI	Lĩnh vực thông tin, truyền thông
1	Đầu tư bưu cục cho chương trình về đích nông thôn mới
2	Ngầm hóa cáp viễn thông
3	Dự án xây dựng đô thị thông minh Buôn Ma Thuột và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số
4	Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh
5	Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)
6	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk (thành phố, thị xã, huyện và đơn vị hành chính cấp xã)
VII	Lĩnh vực y tế
a	Tuyến Trung ương
1	Xây dựng bệnh viện tuyến Trung ương phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh

STT	Tên dự án
	cho vùng Tây Nguyên (1.000 giường) tại thành phố Buôn Ma Thuột
b	Dự án ngành y tế tỉnh
1	Xây dựng Trung tâm Ung bướu tỉnh Đắk Lắk (400 giường)
2	Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh
3	Xây dựng Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ
4	Xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Đắk Lắk (600 giường)
5	Đầu tư xây dựng Trung tâm can thiệp tim mạch, Thận nhân tạo
6	Xây dựng Bệnh viện phục hồi chức năng (200 giường)
7	Xây dựng Bệnh viện nội tiết (250 giường)
8	Xây dựng Bệnh viện chuyên khoa da liễu (100 giường)
9	Xây dựng Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi
10	Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế tại 15 huyện, thị xã, thành phố các đơn vị y tế
11	Xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình tỉnh Đắk Lắk (400 giường)
12	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên
13	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền
14	Nâng cấp Bệnh viện Mắt
15	Nâng cấp Bệnh viện Phổi
16	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần
17	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực 333
c	Dự án mua sắm trang thiết bị
1	Đầu tư mua sắm trang thiết bị, chuyển đổi số đảm bảo công tác chuyên môn đối với các bệnh viện, trung tâm, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh
VIII	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo
1	Dự án Nâng cấp Trường Đại học Tây Nguyên
2	Dự án Xây dựng Trường Đại học Y Dược
3	Dự án Xây dựng phân khu Đại học thành phố Buôn Ma Thuột
4	Dự án Xây dựng Trường Cao đẳng Đắk Lắk thành trường chất lượng cao
5	Dự án thành phố giáo dục tại thành phố Buôn Ma Thuột
IX	Lĩnh vực trợ giúp xã hội
1	Xây mới cơ sở chăm sóc người cao tuổi

STT	Tên dự án
2	Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk
3	Nâng cấp cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập
4	Nâng cấp cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng
5	Nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk
X	Lĩnh vực đô thị, nhà ở
1	Chương trình xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt. Thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật nhằm thích ứng với ngập lụt do mưa lớn, thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật phòng chống thiên tai (lũ quét và sạt lở đất...) cho các cụm dân cư.
2	Các dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đô thị trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ thông qua các biện pháp cải thiện hệ thống giao thông công cộng, tăng diện tích cây xanh
3	Dự án hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột)
4	Dự án nhà máy xử lý nước thải tập trung cho đô thị, nâng cao năng lực thoát nước đô thị, chống ngập, cải tạo hệ thống kênh rạch, sông suối trong đô thị, kết hợp xanh hóa cảnh quan đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột)
5	Đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột)
6	Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2030
7	Khu dân cư nông thôn mới tại huyện Krông Năng
8	Khu Trung tâm hành chính huyện Krông Năng
9	Bố trí các khu dân cư tập trung tại các huyện trên địa bàn tỉnh
XI	Lĩnh vực giao thông
A	Nâng cấp, kéo dài, đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh
1	ĐT.689 (Tỉnh lộ 9)
2	ĐT.690 (Tỉnh lộ 10)
3	ĐT.693D (Tỉnh lộ 13D), đường động lực
4	ĐT.689B (Tỉnh lộ 9B)
5	ĐT.699 (Tỉnh lộ 3), đường động lực
6	ĐT.687 (Tỉnh lộ 7)
7	ĐT 687B (Tỉnh lộ 7B), đường liên kết
8	ĐT.692 (Tỉnh lộ 12)

STT	Tên dự án
9	ĐT.693 (Tỉnh lộ 13)
10	ĐT 693C (Tỉnh lộ 13C), đường liên kết
11	ĐT.694 (Tỉnh lộ 14), đường động lực
12	ĐT.695 (Tỉnh lộ 15), đường liên kết
13	ĐT 696C (Tỉnh lộ 16C), đường liên kết
14	ĐT 697D (Tỉnh lộ 17D), đường liên kết
15	ĐT.698 (Tỉnh lộ 2), đường liên kết
16	ĐT.698B (Tỉnh lộ 2B), đường liên kết
17	ĐT 696D (Tỉnh lộ 16D)
18	ĐT.697 (Tỉnh lộ 1)
19	ĐT.697E (Tỉnh lộ 5), vành đai
20	ĐT 697B (Tỉnh lộ 17B)
21	ĐT 697C (Tỉnh lộ 17C)
22	ĐT.697F (Tỉnh lộ 17F), vành đai
23	ĐT.688 (Tỉnh lộ 8)
24	ĐT.696G (Tỉnh lộ 16G), đường liên kết
25	ĐT.691B (Tỉnh lộ 11B)
26	ĐT 694B (Tỉnh lộ 14B)
27	ĐT.699D (Tỉnh lộ 3D)
28	ĐT.688B (Tỉnh lộ 8B)
29	ĐT.688C(Tỉnh lộ 8C)
30	ĐT.688D(Tỉnh lộ 8D)
31	ĐT.688E (Tỉnh lộ 8E)
32	ĐT.688F
33	ĐT.689C (Tỉnh lộ 9C)
34	ĐT.690C (Tỉnh lộ 10C)
35	35ĐT.691 (Tỉnh lộ 11)
36	ĐT.696 (Tỉnh lộ 16)
37	ĐT.696B (Tỉnh lộ 16B)
38	ĐT.696E (Tỉnh lộ 16E)
39	ĐT.697G (Tỉnh lộ 17G), vành đai
40	ĐT.698C (Tỉnh lộ 2C)
41	ĐT.698D (Tỉnh lộ 2D)
42	ĐT 699B (Tỉnh lộ 3B)

STT	Tên dự án
43	ĐT.699C (Tỉnh lộ 3C)
B	Vành đai, Tuyến tránh và đường nối
C	Bảo trì hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường tránh
D	Giao thông tỉnh (bến xe, bãi đỗ,...)
E	Đường thủy nội địa
XII	Trung tâm Logistics và Cảng cạn, ICD
1	Trung tâm Logistics tại huyện Krông Búk
2	Trung tâm Logistics tại thành phố Buôn Ma Thuột
3	Trung tâm Logistics tại huyện Krông Pắc
4	Trung tâm Logistics tại huyện Ea H'leo
5	Trung tâm Logistics tại huyện Ea Kar
6	Cảng cạn tại huyện Krông Búk
7	ICD tại thành phố Buôn Ma Thuột
8	ICD tại huyện Krông Pắc

Ghi chú

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục nêu trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.



Phụ lục XXII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Ghi chú
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Đắk Lắk	1/1.000.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; khoa học và công nghệ; an sinh xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải và nghĩa trang tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới viễn thông, thông tin truyền thông tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
12	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
13	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000

14	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
15	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
16	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
17	Sơ đồ phương án phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
18	Sơ đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, an sinh xã hội; y tế; khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
19	Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
20	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
21	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước mặt, xử lý chất thải và nghĩa trang tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
22	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
23	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới viễn thông, thông tin truyền thông tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
24	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
25	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000

26	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
27	Sơ đồ phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
28	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
29	Sơ đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
30	Sơ đồ phương án phát triển phòng cháy chữa cháy tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050	1/100.000